TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số:**257**/2025/KDTM-PT
Ngày: 19/8/2025
V/v "Tranh chấp hợp đồng thi công".

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Với thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Đỗ Quốc Đạt

Các Thẩm phán: 1. Bà Lưu Thị Đoan Trang

2. Bà Vũ Thị Hường

Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa: Ông Phạm Ngọc Tâm

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Bà Lê Thị Kim Thủy - Kiểm sát viên

Vào các ngày 14/8/2025 và 19/8/2025, tại Phòng xử án Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 73/TLPT-KDTM ngày 24/02/2025 về việc: "Tranh chấp hợp đồng thi công".

Do bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 262/2024/KDTM-ST ngày 24/9/2024 của Tòa án nhân dân Khu vực 1 (cũ là Tòa án nhân dân Quận 1), Thành phố Hồ Chí Minh bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 9013/2025/QĐXX-PT ngày 27/6/2025 và Quyết định hoãn phiên tòa số 12754/2025/QĐ-HPT ngày 24/7/2025, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Tổng Công ty X1 - Địa chỉ trụ sở: Số A T, phường K, Quận Đ, Thành phố Hà Nội - Người đại diện theo uỷ quyền: Ông Bùi Hồng H hoặc ông Nguyễn Đặng Nhật M hoặc ông Lê Văn N - Địa chỉ: Tầng F, Tòa nhà M, Số F N, phường C, quận N, Thành phố Hà Nội.

Bị đơn: Công ty Cổ phần Đ1 - Địa chỉ trụ sở: Số C T, phường T (cũ là phường T, Quận A), Tp . - Người đại diện theo uỷ quyền: Bà Phan Thị M1 - Địa chỉ: Tầng A, Tòa nhà V Cầu G, phường D, quận C, Thành phố Hà Nội và ông Cao Đình Hồng V - Địa chỉ: Số D Đ, phường T (cũ là phường T, Quận A), Tp .

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Công ty Cổ phần X2 - Địa chỉ: Tầng A, Tòa nhà T, Lô H P, phường M, quận N, Tp.Hà Nội - Người đại diện theo uỷ quyền: Ông Phan Quốc T - Địa chỉ: P TT Ngân hàng, Võ Thị S, phường T, Quận H, Tp . Hà Nội (Vắng mặt).

- Công ty TNHH T2 - Địa chỉ: Lô E Khu Dân cư B - L, phường H (cũ là xã H, huyện H, tỉnh Bình Thuận), tỉnh Lâm Đồng - Người đại diện theo uỷ

quyền: Ông Trần Thanh Đ - Địa chỉ: Số E H, phường C (cũ là Phường B, quận P), Thành phố Hồ Chí Minh (Có đơn xin xét xử vắng mặt).

- Công ty Cổ phần Đ1 (Tên củ là Công ty Cổ phần Đ2) - Địa chỉ trụ sở: Số C T, phường T (cũ là phường T, Quận A), Thành phố Hồ Chí Minh - Người đại diện theo uỷ quyền: Bà Huỳnh Thị Phú T1 - Địa chỉ: Số C T, phường T (cũ là phường T, Quận A), Thành phố Hồ Chí Minh (Có đơn xin xét xử vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện đề ngày 25/6/2021, Đơn sửa đổi, bổ sung yêu cầu khởi kiện đề ngày 26/02/2024, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, người đại diện hợp pháp của nguyên đơn là ông Bùi Hồng H, ông Nguyễn Đặng Nhật M và ông Lê Văn N trình bày:

Liên danh nhà thầu gồm Tổng Công ty X1 (gọi tắt là Công ty L), Công ty Cổ phần X2 (gọi tắt là Công ty X2), Công ty TNHH T2 (gọi tắt là Công ty T2) và bị đơn Công ty Cổ phần Đ1 (gọi tắt là Công ty Đ1) (Chủ đầu tư) ký Hợp đồng nguyên tắc thi công xây dựng công trình số 0107/2014/HĐNT-ĐC ngày 01/7/2014 và Phụ lục hợp đồng để thi công xây dựng ½ hầm phía Bắc Đèo Cả, hướng thi công từ cửa Hầm phía Bắc (phần BOT) thuộc Dự án Đầu tư xây dựng công trình Hầm đường bộ qua Đ - Quốc lộ A thuộc tỉnh Phú Yên và tỉnh Khánh Hòa; Liên danh nhà thầu sẽ thực hiện việc bảo đảm nghĩa vụ thực hiện hợp đồng bằng một khoản tiền tương đương 5% giá trị hợp đồng tương đương 100.000.000.000 đồng, khoản bảo đảm thực hiện hợp đồng sẽ được trả cho bị đơn như một khoản bồi thường/một phần của khoản bồi thường tùy theo mức độ thiệt hại mà Liên danh nhà thầu gây ra cho bị đơn khi Liên danh nhà thầu không hoàn thành nghĩa vụ và trách nhiệm của mình theo hợp đồng, trong vòng 30 ngày kể từ ngày công trình được nghiệm thu bàn giao, Công ty Đ1 hoàn trả khoản bảo đảm cho Liên danh nhà thầu. Ngày 26/8/2014, Công ty L chuyển khoản cho Công ty Đ1 50.000.000.000 đồng tiền bảo đảm nghĩa vụ thực hiện hợp đồng.

Công ty Đ1 đã trả cho Công ty L tiền bảo đảm thực hiện hợp đồng: 5.000.000.000 đồng ngày 29/11/2017; 3.000.000.000 đồng ngày 13/02/2018; 3.000.000.000 đồng ngày 31/3/2022; 500.000.000 đồng ngày 21/4/2022; 1.000.000.000 đồng ngày 12/5/2022 và 2.000.000.000 đồng ngày 07/7/2022, còn nợ lại 35.500.000.000 đồng.

Căn cứ thỏa thuận của các bên tại khoản 3.4 và 3.6 của hợp đồng thi công và quy định tại khoản 6 Điều 16 Nghị định 37/2015/NĐ-CP ngày 22/4/2015 của Chính phủ quy định chi tiết về hợp đồng xây dựng thì bị đơn phải hoàn trả cho nguyên đơn tiền bảo đảm thực hiện hợp đồng khi bên nhận thầu chuyển sang nghĩa vụ bảo hành và bên giao thầu đã nhận được bảo đảm bảo hành, việc hoàn trả tiền bảo đảm thực hiện hợp đồng không phụ thuộc và bị ảnh hưởng bởi việc

thực hiện các nghĩa vụ khác của bên nhận thầu theo hợp đồng xây dựng. Trên thực tế, Công ty Đ1 đã giữ lại 3% giá trị thanh toán mỗi đợt để làm khoản bảo đảm bảo hành.

Các bên có ký Hợp đồng thi công xây dựng công trình số 0807/2015/HĐTCXL-ĐC ngày 08/7/2015 và các Phụ lục 1, 2, 3, 4, 5, nội dung: Liên danh nhà thầu sẽ thực hiện việc bảo đảm nghĩa vụ thực hiện hợp đồng bằng một khoản tiền tương đương 8% tổng giá trị hợp đồng cho Chủ đầu tư tương ứng 100.000.000.000 đồng, có giá trị và hiệu lực kể từ ngày hiệu lực và hiệu lực này sẽ được kéo dài 30 ngày kể từ ngày mà tại đó, mọi trách nhiệm, nghĩa vụ của Liên danh nhà thầu về việc thi công xây dựng công trình được Chủ đầu tư xác nhận tại biên bản nghiệm thu là hoàn tất và chuyển sang giai đoạn bảo hành công trình; Trong vòng 30 ngày kể từ ngày ban hành biên bản nghiệm thu và công trình được bàn giao, nghiệm thu, đồng thời Liên danh nhà thầu đã chuyển sang giai đoạn thực hiện nghĩa vụ bảo hành theo quy định, Chủ đầu tư sẽ thực hiện các thủ tục cần thiết để hoàn trả khoản bảo đảm cho Liên danh nhà thầu.

Ngày 10/8/2017, Công ty L (đại diện nhà thầu thi công xây lắp), Công ty Đ1, đại diện Tư vấn quản lý dự án, đại diện Tư ván giám sát, đại diện Tư vấn thiết kế ký Biên bản nghiệm thu hoàn thành hạng mục công trình để đưa vào sử dụng số 02/BBNT/G1A-2/ĐC và Phụ lục các công việc tồn tại (Gói 1A2) kết luận: Các hạng mục của gói thầu đủ điều kiện để nghiệm thu đưa vào sử dụng; Các bên thống nhất các nội dung trên làm cơ sở để báo cáo Hội đồng nghiệm thu Nhà nước (Hội đồng) chấp thuận kết quả nghiệm thu; Sau khi có văn bản chấp thuận kết quả nghiệm thu của Hội đồng thì các hạng mục của gói thầu được đưa vào sử dụng; Sau khi có biên bản xác nhận (giữa nhà thầu, TVGS, TVQLDA, Chủ đầu tư) hoàn thành các vấn đề tồn tại nêu trên thì gói thầu số 1A-2 chính thức được đưa vào sử dụng theo đúng các điều khoản trong hợp đồng đã ký.

Thực hiện quy định tại Điều 16.2 và Điều 3.3.7 Phụ lục 01 của Hợp đồng thi công xây dựng công trình số 0807/2015/HĐTCXL-ĐC về bảo hành, Công ty L nộp cho Công ty Đ1 13.511.543.840 đồng để bảo đảm cho nghĩa vụ bảo hành của Công ty L. Theo quy định tại Điều 16.2.1 Hợp đồng thi công xây dựng công trình số 0807/2015/HĐTCXL-ĐC, khoản tiền bảo đảm cho nghĩa vụ bảo hành này có giá trị trong thời hạn 48 tháng tính từ ngày Công ty Đ1 ký Biên bản nghiệm thu hoàn thành để đưa vào sử dụng.

Ngày 10/8/2017 các bên gồm Chủ đầu tư, Đơn vị TVQLDA, Đơn vị TVGS, Đơn vị tư vấn thiết kế và Đơn vị thi công gồm Công ty Cổ phần Đ2 và Công ty L đã ký Biên bản nghiệm thu hoàn thành hạng mục công trình để đưa vào sử dụng số 02/BBNT/G1A-2/ĐC, theo đó kết luận các hạng mục của gói thầu đủ điều kiện để nghiệm thu đưa vào sử dụng. Như vậy, thời điểm này thời

gian bảo hành công trình đã kết thúc, cũng không còn bất kỳ vấn đề nào liên quan đến việc sửa chữa sai sót, bảo hành công trình cần thực hiện.

Theo quy định tại Điều 10.1.13 Hợp đồng thi công xây dựng công trình số 0807/2015/HĐTCXL-ĐC và Phụ lục số 02 ngày 07/11/2016, Ban điều hành liên danh và Công ty Cổ phần Đ2 (nhà thầu đứng đầu liên danh) có trách nhiệm chủ trì cho các nhà thầu và các bên liên quan lập Biên bản xác nhận hoàn thành công tác bảo hành, tuy nhiên đến nay chưa thể hoàn thiện do chưa nhận được sự hợp tác của các bên liên quan mặc dù Công ty L luôn sẵn sàng phối hợp trong việc lập và hoàn thiện các hồ sơ cần thiết này.

Từ những căn cứ thực tế nêu trên, có đầy đủ căn cứ để xác định rằng Công ty L đã thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ có liên quan đến việc bảo hành thuộc phần trách nhiệm của Công ty L, qua đó có quyền yêu cầu Công ty Đ1 thanh toán khoản tiền giữ lại chờ bảo hành là 13.511.543.840 đồng. Trường hợp Công ty Đ1 chậm thanh toán theo yêu cầu của Công ty L, Công ty Đ1 có trách nhiệm trả lãi chậm trả tiền theo quy định của pháp luật kể từ ngày Công ty L có yêu cầu (tạm xác định là ngày 25/02/2024).

Trong năm 2018, Ban điều hành gói thầu và Công ty Cổ phần Đ2 (nhà thầu đứng đầu liên danh theo quy định tại Phụ lục số 2 ngày 07/11/2016) đã ký xác nhận Bảng phân khai giá trị khối lượng công việc hoàn thành được nghiệm thu, xác định tổng giá trị hoàn thành là 1.166.804.980.000 đồng, trong đó giá trị khối lượng công việc hoàn thành được nghiệm thu của Công ty L là 393.468.022.000 đồng.

Cùng năm 2018, Công ty Đ1 đã ký Biểu tổng hợp giá trị quyết toán và Bảng quyết toán giá trị khối lượng công việc hoàn thành để chấp nhận tổng giá trị hoàn thành của Hợp đồng thi công xây dựng công trình số 0807/2015/HĐTCXL-ĐC của liên danh nhà thầu là 1.166.804.980.000 đồng. Trên thực tế toàn bộ hồ sơ quyết toán đều đã được Công ty Cổ phần Đ2 (đại diện liên danh nhà thầu) lập và ký, tuy nhiên do tranh chấp về giá trị nghiệm thu nên hiện tại Công ty L chưa được Công ty Đ1 và Công ty Cổ phần Đ2 chuyển giao để ký hoàn thiện.

Trên cơ sở số liệu được Công ty Đ1 nghiệm thu/xác nhận và việc phân khai giá trị khối lượng đã được thống nhất giữa các nhà thầu, Công ty L đã xuất các hóa đơn Giá trị gia tăng tương ứng với tổng số tiền là 393.468.022.000 đồng và thực hiện nghĩa vụ thuế với nhà nước tương ứng.

Như vậy có đầy đủ chứng cứ chứng minh việc Công ty Đ1 đã chấp nhận và nghiệm thu giá trị khối lượng công việc hoàn thành đối với Công ty L là 393.468.022.000 đồng. Theo quy định tại hợp đồng, quyền và nghĩa vụ của Công ty L và Công ty Đ1 phát sinh và thực hiện theo thỏa thuận được ghi nhận tại hợp đồng và giá trị khối lượng công việc hoàn thành được xác định theo hồ

sơ nghiệm thu đã được Công ty Đ1 ký xác nhận năm 2018 và không phụ thuộc vào việc Công ty Đ1 thỏa thuận quyết toán với Bộ G.

Công ty Đ1 có nghĩa vụ thanh toán 393.468.022.000 đồng cho Công ty L vì: Sau khi nghiệm thu ngày 10/8/2017 đến nay, công trình đã hết thời hạn bảo hành; Theo quy định tại Điều 10.1.13 Hợp đồng thi công xây dựng công trình số 0807/2015/HĐTCXL-ĐC và Phụ lục số 02 ngày 07/11/2016, Ban điều hành liên danh và Công ty Cổ phần Đ2 (nhà thầu đứng đầu liên danh) có trách nhiệm chủ trì cho các Nhà thầu và các bên liên quan lập hồ sơ quyết toán, tuy nhiên đến nay chưa thể hoàn thiện do chưa nhận được sự hợp tác của các bên liên quan mặc dù Công ty L luôn sẵn sàng phối hợp trong việc lập và hoàn thiện các hồ sơ cần thiết này.

Đến nay Công ty Đ1 mới tạm ứng và thanh toán trực tiếp cho Công ty L 310.379.752.000 đồng; thực hiện thay nghĩa vụ thanh toán cho đối tác cung cấp vật tư của Công ty L 67.846.263.835 đồng và thực hiện thay nghĩa vụ thanh toán cho nhà thầu phụ của Công ty L 6.645.461.000 đồng, tổng cộng là 384.871.476.835 đồng. Như vậy giá trị khối lượng công việc hoàn thành còn lại mà Công ty Đ1 phải thanh toán cho Công ty L là 8.596.545.165 đồng.

Công ty L khởi kiện yêu cầu bị đơn thanh toán 102.283.948.910 đồng, gồm:

- 35.500.000.000 đồng tiền bảo đảm thực hiện hợp đồng và 43.656.552.740 đồng tiền lãi tạm tính từ ngày 15/9/2017 đến ngày 23/9/2024 theo lãi suất của Ngân hàng TMCP Đ3;

- 13.511.543.840 đồng tiền giữ lại chờ bảo hành và 1.019.307.165 đồng tiền lãi chậm thanh toán kể từ ngày 25/02/2024 tạm tính đến ngày 23/9/2024 theo lãi suất của Ngân hàng TMCP Đ3;

- 8.596.545.165 đồng tiền thi công xây dựng còn lại.

Ngày 21/6/2022, Công ty L đã phát hành Hóa đơn giá trị gia tăng số 235 với giá trị là 29.083.647.000 đồng. Tuy nhiên Công ty Đ1 lại từ chối nhận hóa đơn và không cung cấp cho nguyên đơn bản gốc hồ sơ phân khai khối lượng giữa các nhà thầu trong liên danh và hồ sơ quyết toán để Công ty L ký hoàn thiện. Do đặc thù các hồ sơ quyết toán có sự tham gia của nhiều bên liên quan nên Công ty L cần ký, đóng dấu trên bản gốc đã được các bên liên quan ký trước và hiện đang do Công ty Đ1 lưu giữ. Tuy nhiên do Công ty Đ1 không phối hợp cung cấp các bản gốc này nên đến nay việc hoàn thiện hồ sơ chưa thể được thực hiện. Như vậy Công ty L đã rất thiện chí, phối hợp giải quyết các vấn đề vướng mắc cho Công ty Đ1, tuy nhiên chính Công ty Đ1 đã không tích cực để hoàn thiện hồ sơ theo nội dung yêu cầu phản tố. Từ những căn cứ nêu trên, Công ty L

nhận thấy không có cơ sở để xem xét và chấp nhận yêu cầu phản tố của Công ty Đ1.

Bà Phan Thị M1 và ông Cao Đình Hồng V là người đại diện hợp pháp của Công ty Đ1 trình bày:

Ngày 01/7/2014, Công ty Đ1 và Liên danh nhà thầu gồm Công ty L, Công ty X2, Công ty T2 đã ký Hợp đồng nguyên tắc thi công xây dựng công trình số 0107/2014/HĐNT-ĐC và Phụ lục hợp đồng về việc thi công xây dựng ½ hầm phía Bắc Đèo Cả, hướng thi công từ cửa Hầm phía Bắc (phần BOT) thuộc Dự án Đầu tư xây dựng công trình Hầm đường bộ qua Đ - Quốc lộ A thuộc tỉnh Phú Yên và tỉnh Khánh Hòa.

Công ty Đ1 và Liên danh nhà thầu ký Hợp đồng thi công xây dựng công trình số 0807/2015/HĐTCXL-ĐC ngày 08/7/2015, các Phụ lục 1, 2, 3, 4, 5; Phụ lục hợp đồng thi công xây dựng công trình số 01-0807/2016/PL_HĐTCXL-ĐC ngày 26/10/2016, 02-0807/2016/PL_HĐTCXL-ĐC ngày 07/11/2016, 03-0807/2016/PL_HĐTCXL-ĐC ngày 16/11/2016, 04-0807/2016/PL_HĐTCXL-ĐC ngày 28/4/2017 và 05-0807/2016/PL_HĐTCXL-ĐC ngày 22/5/2018, trong đó có bổ sung nhà thầu vào Liên danh nhà thầu và giữ vai trò là nhà thầu đứng đầu liên danh.

Với vai trò là Chủ đầu tư, Công ty Đ1 đã thực hiện đầy đủ việc tạm ứng, nghiệm thu, thanh toán cho Liên danh nhà thầu theo quy định của hợp đồng tương ứng với từng kỳ thanh toán. Tổng số tiền Công ty Đ1 đã tạm ứng, thanh toán cho Công ty L tính đến thời điểm hiện nay là 384.871.476.835 đồng nhưng Công ty L mới chỉ xuất hóa đơn cho Công ty Đ1 với tổng giá trị 364.384.328.000 đồng. Công ty L và Công ty X2 chưa hoàn thành hồ sơ thanh toán cho toàn bộ khối lượng công việc của mình được Liên danh nhà thầu phân khai, chưa xuất đủ hóa đơn GTGT để hoàn thành hồ sơ thanh toán hợp lệ theo quy định của hợp đồng nên Công ty Đ1 chưa thực hiện được các thủ tục hoàn thuế GTGT cho gói thầu này và chưa thu hồi hết giá trị tạm ứng thông qua hình thức khấu trừ vào các đợt thanh toán. Công ty Đ1 đã gửi văn bản đến các thành viên của Liên danh nhà thầu đề nghị xuất hóa đơn GTGT cho phần khối lượng đã thi công, nghiệm thu gói thầu 1A-2 để Công ty Đ1 có căn cứ làm việc với cơ quan nhà nước có thẩm quyền. Tuy nhiên, đến nay, Công ty L và Công ty X2 chưa thực hiện.

Do Công ty L chậm thi công hạng mục đào và gia cố nhánh hầm đông trong Gói thầu 1A-2 nên theo đề xuất của Ban điều hành gói thầu, Liên danh TVGS và TVQLDA, Ban Quản lý các dự án đầu tư Đèo Cả đã chấp nhận thuê thầu phụ là Công ty Cổ phần S1 thực hiện hạng mục này. Công ty Đ1 nhận được Văn bản số 650 SĐ10/TCKT ngày 24/5/2022 của Công ty Cổ phần S1 hỗ trợ thu hồi công nợ mà Công ty L còn nợ 14.792.221.000 đồng.

Căn cứ Điều 13.2 của hợp đồng quy định về thanh toán cho nhà thầu phụ thì trong trường hợp Liên danh nhà thầu chậm trễ việc thanh toán cho nhà thầu phụ, Chủ đầu tư có quyền *"yêu cầu Liên danh nhà thầu cung cấp bằng chứng hợp lý rằng nhà thầu phụ đã nhận được tất cả các khoản được hưởng phù hợp với những giấy thanh toán trước đây, trừ đi khoản bị giảm bớt được áp dụng để giữ lại hoặc cách nào khác"*.

Như vậy, thời điểm hoàn trả khoản bảo đảm và bồi thường thiệt hại (nếu có) được xác định sau khi Công ty L hoàn thành các nghĩa vụ theo Hợp đồng thi công xây dựng công trình số 0807/2015/HĐTCXL-ĐC nên Công ty Đ1 đề nghị Tòa án bác một phần yêu cầu khởi kiện của Công ty L về việc yêu cầu bị đơn thanh toán 15.925.479.452 đồng tiền lãi tạm tính từ ngày 10/9/2017 đến ngày 25/6/2021 vì khoản bảo đảm chưa đến hạn hoàn trả.

Hiện nay gói thầu 1A-2 đã được Bộ G ký Văn bản số 13286/BGTVT-TC ngày 28/12/2020, chi phí đầu tư gói thầu 1A-2 được chấp thuận quyết toán là 1.066.272.012.860 đồng. Giá trị này sẽ được điều chỉnh trong trường hợp có kết luận của thanh tra, kiểm toán và/hoặc được Bộ G chấp thuận thỏa thuận bổ sung đối với các khoản chênh lệch chưa đủ cơ sở xem xét đợt này. Căn cứ khối lượng công việc của Công ty L đã thực hiện tại gói thầu 1A-2, tổng giá trị được cơ quan nhà nước có thẩm quyền chấp thuận quyết toán đối với phần khối lượng công việc của Công ty L là 361.225.107.000 đồng.

Tổng giá trị mà Công ty Đ1 đã thanh toán và tạm ứng cho Công ty L là: 384.871.476.835 đồng. Như vậy, căn cứ giá trị quyết toán được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt, Công ty Đ1 đã thanh toán cho Công ty L dư 23.646.370.193 đồng. Công ty Đ1 đã nhiều lần đề nghị các nhà thầu thực hiện việc điều chỉnh giá trị quyết toán theo giá trị đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt nhưng không nhận được sự hợp tác của các nhà thầu.

Căn cứ khoản 2 Điều 24 Thông tư 88/2018/TT-BTC quy định một số nội dung về quản lý tài chính đối với dự án đầu tư theo hình thức đối tác công tư và chi phí lựa chọn nhà đầu tư quy định: *"Việc quyết toán vốn đầu tư công trình dự án PPP hoàn thành thực hiện theo quy định tại Thông tư của Bộ T3 về quyết toán dự án hoàn thành thuộc nguồn vốn Nhà nước (hiện nay là Thông tư số 09/2016/TT-BTC/01/2016, Thông tư số 64/2018/TT-BTC30/7/2018). Riêng hồ sơ trình duyệt quyết toán, cơ quan lập báo cáo quyết toán cần phải bổ sung hợp đồng dự án và các phụ lục hợp đồng (nếu có)"*.

Căn cứ Điều 26 Thông tư 09/2016/TT-BTC quy định về quyết toán dự án hoàn thành thuộc nguồn vốn ngân sách nhà nước và Thông tư số 64/2018/TT-BTC sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 09/2016/TT-BTC ngày 18/01/2016 của Bộ T3 quy định về quyết toán dự án hoàn thành thuộc nguồn vốn nhà nước (văn bản pháp luật có hiệu lực tại thời điểm thực hiện việc quyết

toán gói thầu) quy định rõ trách nhiệm của nhà thầu đối với công tác quyết toán, theo đó nhà thầu phải có trách nhiệm cùng với chủ đầu tư xử lý dứt điểm các vấn đề còn tồn tại theo hợp đồng đã ký kết; hoàn trả đầy đủ, kịp thời số vốn mà chủ đầu tư đã chi trả sai chế độ quy định; chịu trách nhiệm chấp hành quyết định phê duyệt quyết toán dự án của cấp có thẩm quyền.

Căn cứ Điều 2 Phụ lục hợp đồng số 09 của Hợp đồng BOT số 12/HĐ.BOT-BGTVT ngày 26/12/2016 thì dự án hầm đường bộ Đèo Cả có tổng vốn đầu tư dự án là 21.612 tỷ đồng và cơ cấu nguồn vốn bao gồm: Nguồn vốn BOT: 16.564 tỷ đồng; Nguồn vốn nhà nước hỗ trợ dự án (bao gồm: Nguồn vốn ngân sách nhà nước: 90 tỷ đồng; Nguồn vốn trái phiếu chính phủ dự kiến sử dụng thanh toán phần BT hầm Cổ Mã, đường dẫn, kinh phí giải phóng mặt bằng và tái định cư: 3.778 tỷ đồng; Vốn trái phiếu chính phủ dự kiến sử dụng hỗ trợ dự án hầm đường bộ qua Đèo cả (bao gồm hầm Đèo Cả và hầm Cổ Mã, hầm Cù Mông và hầm Hải vân): 1.180 tỷ đồng; giá trị này là tạm tính và sẽ xác định chính thức khi được cấp có thẩm quyền chấp thuận).

Như vậy, Dự án Đèo Cả là dự án PPP có sử dụng vốn ngân sách nhà nước đồng thời căn cứ Thông tư 88/2018/TT-BTC thì việc quyết toán Dự án Đèo Cả được thực hiện theo các quy định về quyết toán dự án hoàn thành thuộc nguồn vốn ngân sách nhà nước. Thực tế hiện nay gói thầu đã thực hiện công tác quyết toán theo quy định của các văn bản quy phạm pháp luật kể trên vì vậy sau khi có Quyết định thỏa thuận quyết toán với cơ quan nhà nước, Công ty L (nhà thầu) có trách nhiệm chấp thuận giá trị đã được thỏa thuận quyết toán và hoàn trả lại cho Công ty Đ1 giá trị đã được thanh toán dư.

Do đó, Công ty Đ1 có yêu cầu phản tố yêu cầu Công ty L hoàn trả cho Công ty Đ1 23.646.370.193 đồng (phần giá trị chênh lệch giữa giá trị mà Công ty Đ1 đã thanh toán cho Công ty L và giá trị được quyết toán với cơ quan nhà nước) và ký văn bản với Chủ đầu tư để điều chỉnh giá trị hợp đồng theo giá trị được quyết toán với cơ quan nhà nước có thẩm quyền; điều chỉnh hóa đơn giá trị gia tăng đã xuất nhằm đảm bảo các quy định của pháp luật về thuế; xuất hóa đơn GTGT cho phần khối lượng công việc đã thực hiện tạm tính là 29.083.640.000 đồng; Phối hợp với các thành viên Liên danh ký và cung cấp đầy đủ hồ sơ quyết toán A và quyết toán dự án theo quy định Hợp đồng thi công xây dựng công trình số 0807/2015/HĐTCXL-ĐC ngày 08/7/2015, gồm: Biên bản nghiệm thu hoàn thành công trình, Biên bản xác định giá trị hoàn thành công việc theo Hợp đồng, Bảng giá trị quyết toán Hợp đồng (gọi là quyết toán A), trong đó nêu rõ phần đã thanh toán và giá trị còn lại của C đầu tư có trách nhiệm thanh toán cho Liên danh Nhà thầu, Hồ sơ hoàn công, nhật ký thi công xây dựng Công trình, Các tài liệu khác theo thỏa thuận trong Hợp đồng (nếu có), Bảng phân khai khối lượng, giá trị của từng thành viên trong liên danh theo Hồ sơ quyết toán A-B,

Biên bản điều chỉnh giá trị quyết toán A-B theo ý kiến điều chỉnh giá trị gói thầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền và Kiểm toán nhà nước, Sau khi hoàn thành hồ sơ quyết toán A-B, điều chỉnh giá trị quyết toán A-B theo ý kiến cơ quan nhà nước và xác định được giá trị phần công việc của Công ty L đã thực hiện tại gói thầu 1A-2 được cơ quan nhà nước chấp thuận nghiệm thu, quyết toán, đề nghị Công ty L thực hiện việc điều chỉnh hóa đơn (nếu có) theo giá trị quyết toán cuối cùng.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Công ty T2 trình bày: Ý kiến của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đề ngày 01/11/2022: Số tiền bảo đảm 100.000.000.000 đồng do nguyên đơn và Công ty X2 chuyển cho Công ty Đ1, Công ty T2 chỉ tham gia trong Liên danh để cung cấp các vật liệu xây dựng phục vụ thi công công trình. Vì không có liên quan nên Công ty T2 không có ý kiến về số tiền mà Công ty L khởi kiện và không có bất kỳ thắc mắc, khiếu nại gì.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Công ty Cổ phần Đ1 (Tên cũ là Công ty Cổ phần Đ2) trình bày: Tại Bản tự khai ngày 16/9/2024 và Đơn đề nghị xét xử vắng mặt ngày 20/9/2024: Liên danh ban đầu thực hiện gói thầu 1A-2 gồm Công ty L, Công ty X2, Công ty T2 do Công ty L giữ vai trò thành viên đứng đầu liên danh. Nhằm tăng cường năng lực cho Liên danh nhà thầu, Công ty Cổ phần Đ1 được bổ sung vào Liên danh tại Phụ lục 2 Hợp đồng thi công xây dựng công trình số 0807/2015/HĐTCXL-ĐC ngày 08/7/2015, giữ vai trò là thành viên đứng đầu Liên danh. Quá trình thực hiện hợp đồng, các bên đã ký 05 phụ lục nhằm điều chỉnh các nội dung liên quan đến thực hiện hợp đồng. Công trình được ký Biên bản nghiệm thu hoàn thành hạng mục công trình để đưa vào sử dụng số 02/BBNT/G1A-2/ĐC ngày 10/8/2017 và Biên bản nghiệm thu hoàn thành bộ phận, giai đoạn thi công xây dựng số 1A2/BBNT/HTGĐ ngày 19/8/2017. Công ty Cổ phần Đ1 đã thực hiện hết các trách nhiệm của thành viên đứng đầu Liên danh cũng như hoàn thành xong toàn bộ phần khối lượng công việc được phân chia trong hợp đồng, hoàn thành công tác nghiệm thu, quyết toán, bảo hành tương ứng với phần khối lượng công việc được phân chia trong gói thầu đúng quy định và hiện nay không có tranh chấp với Chủ đầu tư. Về nội dung khởi kiện của Công ty L, Công ty Cổ phần Đ1 đã thực hiện đầy đủ trách nhiệm của thành viên đứng đầu Liên danh bao gồm việc lập hồ sơ thanh toán từng đợt, phân khai khối lượng công việc của từng nhà thầu tương ứng tại mỗi đợt thanh toán và chủ trì làm việc với Chủ đầu tư, đơn vị tư vấn, cơ quan nhà nước có liên quan trong quá trình thi công thực hiện gói thầu. Đối với các quyền và nghĩa vụ riêng của từng nhà thầu được thực hiện trực tiếp bởi nhà thầu mà không qua thành viên đứng đầu Liên danh bao gồm: Thực hiện nghĩa vụ đảm bảo thực hiện hợp đồng, nhận tiền thanh toán của mỗi đợt thanh toán, thực hiện trách nhiệm bảo đảm nghĩa vụ bảo hành và chờ quyết toán, thực hiện trách nhiệm thi công tương ứng với phần công việc được phân chia trong hợp đồng và

thực hiện trách nhiệm bảo hành đối với phần công việc tương ứng của từng nhà thầu. Các trách nhiệm này thuộc trách nhiệm riêng từng nhà thầu. Quá trình thực hiện hợp đồng thể hiện rõ việc thực hiện các trách nhiệm này là riêng và không thông qua thành viên đứng đầu Liên danh vì vậy Công ty Cổ phần Đ1 không có liên quan và không có ý kiến đối với các yêu cầu khởi kiện của Công ty L cũng như các nội dung được thể hiện trong vụ án. Hiện nay, Công ty Cổ phần Đ1 không có bất kỳ tranh chấp với Chủ đầu tư (bị đơn) và xin vắng mặt trong tất cả các giai đoạn tố tụng tại tòa án.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Công ty Công trình Ngầm: Vắng mặt trong tất cả các giai đoạn tố tụng tại Tòa án.

Tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn rút yêu cầu bị đơn cung cấp hồ sơ chứng minh bị đơn đã thực hiện thay nghĩa vụ thanh toán cho đối tác cung cấp vật tư của nguyên đơn số tiền 67.846.263.835 đồng và giữ nguyên các yêu cầu khởi kiện còn lại; Bị đơn giữ nguyên yêu cầu phản tố yêu cầu nguyên đơn hoàn trả cho bị đơn 23.646.370.193 đồng, nộp cho bị đơn Biên bản được các bên (Chủ đầu tư, Nhà tư vấn, Liên danh nhà thầu và đơn vị quản lý công trình) ký xác nhận Liên danh nhà thầu đã hoàn thành công tác bảo hành, Báo cáo hoàn thành công tác bảo hành và rút các yêu cầu phản tố còn lại.

Bản án sơ thẩm số 262/2024/KDTM-ST ngày 24/9/2024 của Tòa án nhân dân Khu vực 1 (cũ là Tòa án nhân dân Quận 1), Thành phố Hồ Chí Minh, đã tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Tổng Công ty X1 và yêu cầu phản tố của Công ty Cổ phần Đ1: Buộc Công ty Cổ phần Đ1 có trách nhiệm xác nhận hoàn thành việc bảo hành công trình xây dựng cho Tổng Công ty X1 bằng văn bản và hoàn trả cho Tổng Công ty X1 9.437.319.590 đồng tiền giữ lại phục vụ bảo hành sau khi Tổng Công ty X1 gửi Biên bản được các bên (Chủ đầu tư, Nhà tư vấn, Liên danh nhà thầu và đơn vị quản lý công trình) ký xác nhận nhà thầu đã hoàn thành công tác bảo hành và Báo cáo hoàn thành công tác bảo hành cho Công ty Cổ phần Đ1.

2. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Tổng Công ty X1 về việc yêu cầu Công ty Cổ phần Đ1 thanh toán các khoản tiền còn nợ của Hợp đồng thi công xây dựng công trình số 0807/2015/HĐTCXL-ĐC ngày 08/7/2015, gồm: 43.656.552.740 đồng tiền lãi do chậm thanh toán tiền bảo đảm thực hiện hợp đồng từ ngày 15/9/2017 tạm tính đến ngày 23/9/2024; 8.596.545.165 đồng tiền thi công xây dựng còn lại; 4.074.224.250 đồng tiền chờ quyết toán và 1.019.307.165 đồng tiền lãi chậm thanh toán tiền giữ lại phục vụ bảo hành và tiền chờ quyết toán từ ngày 25/02/2024 tạm tính đến ngày 23/9/2024.

3. Chấp nhận yêu cầu phản tố của Công ty Cổ phần Đ1: Buộc Tổng Công ty X1 hoàn trả cho Công ty Cổ phần Đ1 23.646.369.835 đồng mà Công ty Cổ

phần Đ1 đã thanh toán, tạm ứng dư theo Hợp đồng thi công xây dựng công trình số 0807/2015/HĐTCXL-ĐC ngày 08/7/2015 và Văn bản số 13286/BGTVT-TC ngày 29/12/2020 của Bộ G.

4. Ghi nhận sự tự nguyện của Công ty Cổ phần Đ1 hoàn trả cho Tổng Công ty X1 35.500.000.000 đồng tiền bảo đảm thực hiện hợp đồng.

5. Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu khởi kiện của Tổng Công ty X1 về việc yêu cầu Công ty Cổ phần Đ1 cung cấp cho Tổng Công ty X1 hồ sơ chứng minh Công ty Cổ phần Đ1 đã thực hiện thay nghĩa vụ thanh toán cho đối tác cung cấp vật tư của Tổng Công ty X1 67.846.263.835 đồng.

6. Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu phản tố của Công ty Cổ phần Đ1 về việc buộc Tổng Công ty X1 ký văn bản với Công ty Cổ phần Đ1 (Chủ đầu tư) để điều chỉnh giá trị hợp đồng theo giá trị được quyết toán với cơ quan nhà nước có thẩm quyền; điều chỉnh hóa đơn giá trị gia tăng đã xuất nhằm đảm bảo các quy định của pháp luật về thuế; xuất hóa đơn GTGT cho phần khối lượng công việc đã thực hiện tạm tính là 29.083.640.000 đồng; Phối hợp với các thành viên Liên danh ký và cung cấp đầy đủ hồ sơ quyết toán A và quyết toán dự án theo quy định Hợp đồng thi công xây dựng công trình số 0807/2015/HĐTCXL-ĐC ngày 08/7/2015, gồm: Biên bản nghiệm thu hoàn thành công trình, Biên bản xác định giá trị hoàn thành công việc theo Hợp đồng, Bảng giá trị quyết toán Hợp đồng (gọi là quyết toán A), trong đó nêu rõ phần đã thanh toán và giá trị còn lại của C đầu tư có trách nhiệm thanh toán cho Liên danh Nhà thầu, Hồ sơ hoàn công, nhật ký thi công xây dựng Công trình, Bảng phân khai khối lượng, giá trị của từng thành viên trong liên danh theo Hồ sơ quyết toán A-B, Biên bản điều chỉnh giá trị quyết toán A-B theo ý kiến điều chỉnh giá trị gói thầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền và Kiểm toán nhà nước, Sau khi hoàn thành hồ sơ quyết toán A-B, điều chỉnh giá trị quyết toán A-B theo ý kiến cơ quan nhà nước và xác định được giá trị phần công việc của Tổng Công ty X1 đã thực hiện tại gói thầu 1A-2 được cơ quan nhà nước chấp thuận nghiệm thu, quyết toán, đề nghị Tổng Công ty X1 thực hiện việc điều chỉnh hóa đơn (nếu có) theo giá trị quyết toán cuối cùng.

Ngoài ra án sơ thẩm còn tuyên về án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

- Ngày 27/9/2024 Công ty L có đơn kháng cáo toàn bộ Bản án sơ thẩm số 262/2024/KDTM-ST ngày 24/9/2024 của Tòa án nhân dân Khu vực 1 (cũ là Tòa án nhân dân Quận 1), Thành phố Hồ Chí Minh.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

- Đại diện nguyên đơn Công ty L kháng cáo toàn bộ Bản án sơ thẩm đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, bác toàn bộ yêu cầu phản tố của bị đơn.

- Đại diện bị đơn không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn, đề nghị giữ nguyên quyết định bản án sơ thẩm.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt và có đơn xin vắng mặt;

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh:

Qua kiểm sát vụ án từ khi thụ lý hồ sơ đến thời điểm xét xử thấy rằng Thẩm phán đã chấp hành đúng quy định về thẩm quyền giải quyết vụ án, xác định đúng quan hệ tranh chấp, xác định tư cách người tham gia tố tụng trong vụ án, tiến hành lập hồ sơ, ra quyết định đưa vụ án ra xét xử và gửi hồ sơ cho Viện kiểm sát nghiên cứu đúng thời hạn, việc cấp và tống đạt các văn bản tố tụng cho người tham gia tố tụng và Viện kiểm sát theo đúng quy định tại Điều 41 Bộ luật Tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án.

Việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử: Tại phiên tòa hôm nay, phiên tòa tiến hành đúng trình tự pháp luật Tố tụng dân sự.

Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng: Từ khi thụ lý cũng như tại phiên tòa hôm nay nguyên đơn, bị đơn, đã thực hiện đúng các quyền và nghĩa vụ quy định tại Điều 58, Điều 59, Điều 60, Điều 61, Điều 74, Điều 199, Điều 200, Điều, 201 Điều 209 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm không chấp nhận toàn bộ kháng cáo của Công ty L, giữ nguyên bản án sơ thẩm số 262/2024/KDTM-ST ngày 24/9/2024 của Tòa án nhân dân Khu vực 1 (cũ là Tòa án nhân dân Quận 1), Thành phố Hồ Chí Minh

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên tòa và kết quả tranh luận của các đương sự;

Sau khi nghe ý kiến của đại diện Viện kiểm sát;

Sau khi thảo luận và nghị án;

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về hình thức: Đơn kháng cáo của Công ty L làm trong thời hạn luật định nên được chấp nhận.

[2] Về nội dung: Công ty L giữ nguyên yêu cầu kháng cáo, đề nghị cấp phúc thẩm xem xét lại toàn bộ bản án sơ thẩm vì: Cấp sơ thẩm chưa phản ánh đúng thực tế, chưa đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn. Đại diện bị đơn Công ty Đ1 không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn, đề nghị giữ nguyên quyết định bản án sơ thẩm.

[2.1] Xét thấy, tại phiên tòa phúc thẩm: Công ty L kháng cáo toàn bộ Bản án sơ thẩm đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty L, bác toàn bộ yêu cầu phản tố của Công ty Đ1.

[3] ***Về yêu cầu khởi kiện của Công ty L buộc Công ty Đ1 thanh toán 8.596.545.165 đồng tiền thi công xây dựng còn lại, X***:

[3.1] Căn cứ Điều 20.1.1 Hợp đồng thi công xây dựng công trình số 0807/2015/HĐTCXL-ĐC và các Phụ lục 2, 3, 4, 5 kèm theo hợp đồng thì hồ sơ quyết toán phải có chữ ký của đại diện Liên danh nhà thầu, Nhà tư vấn giám sát, Nhà tư vấn quản lý dự án và Chủ đầu tư. Tuy nhiên, hồ sơ quyết toán do Công ty L nộp chỉ có chữ ký của Công ty L, các thành viên khác trong Liên danh nhà thầu cũng như Nhà tư vấn giám sát, Nhà tư vấn quản lý dự án, chủ đầu tư không có ký xác nhận. Ngày 21/6/2022, Công ty L mới xuất Hóa đơn giá trị gia tăng số 235 với giá trị là 29.083.647.000 đồng. Công ty L cho rằng giá trị khối lượng công việc hoàn thành được xác định theo hồ sơ nghiệm thu đã được Công ty Đ1 ký xác nhận năm 2018 và theo quy định tại Điều 10.1.13 Hợp đồng thi công xây dựng công trình số 0807/2015/HĐTCXL-ĐC và Phụ lục số 02 ngày 07/11/2016, Ban điều hành liên danh và Công ty Cổ phần Đ2 (nhà thầu đứng đầu liên danh) có trách nhiệm chủ trì cho các Nhà thầu và các bên liên quan lập hồ sơ quyết toán, tuy nhiên đến nay chưa thể hoàn thiện do chưa nhận được sự hợp tác của các bên liên quan mặc dù Công ty L luôn sẵn sàng phối hợp trong việc lập và hoàn thiện các hồ sơ cần thiết này. Đây là số tiền được dự toán theo hợp đồng. Tuy nhiên số tiền này chưa được nghiệm thu thực tế. Căn cứ Văn bản số 13286/BGTVT-TC ngày 29/12/2020, Bộ G có chấp thuận thỏa thuận giá trị quyết toán là 1.066.272.012.860 đồng. Như vậy, Công ty L cho rằng về giá trị quyết toán do Chủ đầu tư (bị đơn) thỏa thuận với Bộ G, không liên quan đến Công ty L là không có cơ sở. Sau khi có Văn bản này số liệu phân khai cho các nhà thầu sau khi trừ đi chi phí giảm trừ chỉ còn 361.224.682.211 đồng là số liệu Công ty L làm thực tế không phải số liệu ban đầu dự toán theo hợp đồng là 393.468.022.000 đồng. Do đó Công ty L yêu cầu thành toán thi công còn lại là 393.468.022.000 - 384.871.476.835 (tiền bị đơn đã thanh toán, tạm ứng) = 8.596.545.165 đồng còn lại là không có cơ sở chấp nhận.

[4] ***Về yêu cầu khởi kiện của Công ty L buộc Công ty Đ1 thanh toán 13.511.543.840 đồng tiền giữ lại chờ bảo hành và 1.019.307.165 đồng tiền lãi chậm thanh toán kể từ ngày 25/02/2024, X:***

[4.1] Căn cứ quy định tại khoản 7.1.4 Phụ lục I về tạm ứng, thanh toán kèm theo Hợp đồng thi công xây dựng công trình số 0807/2015/ HĐTCXL-ĐC thì thời hạn bị đơn phải thanh toán cho Nhà thầu khoản tiền giữ lại đối với nghĩa vụ bảo hành này là "*Trường hợp liên danh nhà thầu không nộp bảo lãnh bảo hành, Chủ đầu tư sẽ thanh toán cho Liên danh nhà thầu khoản tiền giữ lại phục*

vụ bảo hành sau khi nhận được Biên bản nêu tại điểm 7.1.3 trên". Biên bản được nhắc đến tại 7.1.3 là Biên bản được các bên gồm Chủ đầu tư, Nhà tư vấn, Liên danh nhà thầu và Đơn vị quản lý công trình ký xác nhận nhà thầu đã hoàn thành công tác bảo hành. Căn cứ điểm a, khoản 5 Điều 29 Nghị định 06/2021/NĐ-CP quy định: "*Khi kết thúc thời gian bảo hành, nhà thầu thi công xây dựng công trình và nhà thầu cung ứng thiết bị lập báo cáo hoàn thành công tác bảo hành gửi chủ đầu tư. Chủ đầu tư có trách nhiệm xác nhận hoàn thành việc bảo hành công trình xây dựng cho nhà thầu bằng văn bản và hoàn trả tiền bảo hành (hoặc giải tỏa thư bảo lãnh bảo hành của ngân hàng có giá trị tương đương) cho các nhà thầu trong trường hợp kết quả kiểm tra, nghiệm thu việc thực hiện bảo hành của nhà thầu thi công xây dựng công trình, nhà thầu cung ứng thiết bị tại khoản 4 Điều này đạt yêu cầu*". Căn cứ Khoản 2 Điều 28 Nghị định 06/2021/NĐ-CP về hướng dẫn quản lý chất lượng thi công xây dựng và bảo trì công trình xây dựng quy định: "*Chủ đầu tư phải thỏa thuận trong hợp đồng xây dựng với các nhà thầu tham gia xây dựng công trình về quyền và trách nhiệm của các bên trong bảo hành công trình xây dựng; thời hạn bảo hành công trình xây dựng, thiết bị công trình, thiết bị công nghệ; biện pháp, hình thức bảo hành; giá trị bảo hành; việc lưu giữ, sử dụng, hoàn trả tiền bảo hành, tài sản bảo đảm, bảo lãnh bảo hành hoặc các hình thức bảo lãnh khác có giá trị tương đương. Các nhà thầu nêu trên chỉ được hoàn trả tiền bảo hành, tài sản bảo đảm, bảo lãnh bảo hành hoặc các hình thức bảo lãnh khác sau khi kết thúc thời hạn bảo hành và được chủ đầu tư xác nhận đã hoàn thành trách nhiệm bảo hành".*

[4.2] Hiện nay, đã hết thời hạn bảo hành công trình theo quy định nhưng Công ty Đ1 chưa nhận được Biên bản được các bên gồm Chủ đầu tư, Nhà tư vấn, Liên danh nhà thầu và Đơn vị quản lý công trình ký xác nhận nhà thầu đã hoàn thành công tác bảo hành và Báo cáo hoàn thành công tác bảo hành của Nhà thầu theo quy định của pháp luật để xem xét xác nhận. Vì vậy, nghĩa vụ thanh toán khoản đặt cọc bảo đảm thực hiện nghĩa vụ này của Công ty Đ1 chưa đến hạn. Mặt khác Công ty Đ1 cũng đồng ý trả 9.437.319.590 đồng nhưng phải có biên bản trên nên giữ lại 4.074.224.250 đồng do Dự án chưa được quyết toán. Căn cứ theo Văn bản số 1598/BQLDA85-TCKT ngày 30/5/2024 thể hiện Công ty Đ1 chưa được quyết toán Dự Án, nhưng Công ty L không đồng ý. Do đó không có cơ sở chấp nhận yêu cầu này của Công ty L.

[5] ***Về yêu cầu thanh toán 35.500.000.000 đồng tiền bảo đảm thực hiện hợp đồng và 43.656.552.740 đồng và tiền lãi tạm tính từ ngày 15/9/2017 đến ngày 23/9/2024 theo lãi suất của Ngân hàng TMCP Đ3, Xét:***

[5.1] Căn cứ điểm 5.4.5 khoản 5.4 Điều 5 Hợp đồng nguyên tắc thi công xây dựng công trình số 0107/2014/HĐNT-ĐC và Hợp đồng thi công xây dựng công trình số 0807/2015/ HĐTCXL-ĐC quy định: "*Biện pháp bảo đảm sẽ có giá*

trị và hiệu lực kể từ ngày hiệu lực và hiệu lực này sẽ được kéo dài 30 ngày kể từ ngày mà tại ngày đó mọi trách nhiệm, nghĩa vụ của Liên danh nhà thầu về việc thi công xây dựng công trình được Chủ đầu tư xác nhận tại Biên bản nghiệm thu là hoàn thành và chuyển sang giai đoạn bảo hành công trình". Đồng thời, tại Điều 3.8 Hợp đồng thi công số 0807 cũng quy định: "*Trường hợp các quy định của việc đảm bảo thực hiện Hợp đồng chỉ rõ ngày hết hạn (khoản 3.3 Điều 3 Hợp đồng thi công số 0807) của Biện pháp bảo đảm mà có bất cứ khối lượng, công việc, hạng mục, trách nhiệm, nghĩa vụ nào của Liên danh nhà thầu chưa hoàn thành theo Hợp đồng này, Liên danh nhà thầu có trách nhiệm thực hiện các thủ tục cần thiết để gia hạn thời gian hiệu lực của Khoản bảo đảm cho tới khi công việc, khối lượng, hạng mục, trách nhiệm, nghĩa vụ đó hoàn thành và/hoặc mọi sai sót (nếu có) được sửa chữa xong đáp ứng điều kiện của Chủ Đầu tư".* Như vậy, Hợp đồng quy định biện pháp bảo đảm này là biện pháp bảo đảm "thực hiện hợp đồng" không phải là bảo đảm nghĩa vụ của giai đoạn thi công. Thời hạn của biện pháp bảo đảm này được kéo dài từ thời điểm có hiệu lực cho đến khi mọi nghĩa vụ của Nhà thầu được hoàn thành đáp ứng điều kiện của Chủ đầu tư. Đồng thời, căn cứ quy định tại khoản 1 Điều 16 Nghị định 37/2015/NĐ-CP về Hợp đồng xây dựng, theo đó: "*Bảo đảm thực hiện hợp đồng xây dựng là việc bên nhận thầu thực hiện một trong các biện pháp đặt cọc, ký quỹ hoặc bảo lãnh để bảo đảm thực hiện nghĩa vụ của mình trong thời gian thực hiện hợp đồng;…";* khoản 6 Điều 16 Nghị định 37/2015/NĐ-CP về hợp đồng xây dựng quy định: "*Bên giao thầu phải hoàn trả cho bên nhận thầu bảo đảm thực hiện hợp đồng sau khi bên nhận thầu đã hoàn thành tất cả các nghĩa vụ theo hợp đồng* h*oặc đã chuyển sang nghĩa vụ bảo hành và bên giao thầu đã nhận được bảo đảm bảo hành đối với hợp đồng có công việc thi công xây dựng và cung cấp thiết bị"* và khoản 2 Điều 3 Bộ luật Dân sự 2015 quy định: "Cá nhân, pháp nhân xác lập, thực hiện, chấm dứt quyền, nghĩa vụ dân sự của mình trên cơ sở tự do, tự nguyện cam kết, thỏa thuận. Mọi cam kết, thỏa thuận không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội có hiệu lực thực hiện đối với các bên và phải được chủ thể khác tôn trọng". Như vậy Thỏa thuận trong hợp đồng về thời hạn của khoản bảo đảm (*cho tới khi công việc, khối lượng, hạng mục, trách nhiệm, nghĩa vụ đó hoàn thành*) là thỏa thuận hợp pháp và có hiệu lực thực hiện đối với các bên. Do Công ty L không hoàn thành hồ sơ quyết toán A tại thời điểm kết thúc việc thi công công trình để Công ty Đ1 thực hiện các thủ tục với cơ quan nhà nước có thẩm quyền. Tại phiên tòa, Công ty L và Công ty Đ1 đều xác nhận Công ty L đã chuyển khoản cho Công ty Đ1 50.000.000.000 đồng tiền bảo đảm thực hiện hợp đồng. Công ty Đ1 đã trả tiền bảo đảm thực hiện hợp đồng cho Công ty L là 145.000.000.000 đồng, còn nợ lại 35.500.000.000 đồng. Do Công ty L chưa hoàn thành tất cả các nghĩa vụ theo hợp đồng. Vì vậy, việc Công ty L yêu cầu Công ty Đ1 phải hoàn trả cho Công ty

L 35.500.000.000 đồng là không có cơ sở. Tuy nhiên Công ty Đ1 đồng ý trả khoản tiền này cho Công ty L vì đang là đối tác của các hợp đồng khác. Do đó ghi nhận sự tự nguyện của Công ty Đ1.

[5.2] ***Về tiền lãi do chậm thanh toán tiền bảo đảm thực hiện hợp đồng là 43.656.552.740 đồng, Xét:*** Do chưa phát sinh nghĩa vụ hoàn trả tiền bảo đảm thực hiện hợp đồng của Công ty Đ1 theo quy định tại khoản 6 Điều 16 Nghị định 37/2015/NĐ-CP ngày 22/4/2015 của Chính phủ quy định chi tiết về Hợp đồng xây dựng như nhận định trên nên yêu cầu tiền lãi do chậm thanh toán của Công ty L là không có cơ sở để chấp nhận.

[6] ***Xét yêu cầu phản tố của Công ty Đ1 yêu cầu Công ty L hoàn trả 23.646.794.624 đồng phần giá trị chênh lệch giữa giá trị mà Công ty Đ1 thanh toán và giá trị được quyết toán với cơ quan Nhà nước:***

[6.1] Theo Điều 2, Điều 5.3 Hợp đồng nguyên tắc thi công xây dựng công trình số 0107/2014/HĐNT-ĐC ngày 01/7/2014 và Điều 2, Điều 7.1.2, Điều 8 Hợp đồng thi công xây dựng công trình số 0807/2015/HĐTCXLĐC ngày 08/7/2015 thì hình thức hợp đồng là hợp đồng theo đơn giá điều chỉnh, trong đó quy định, giá hợp đồng sẽ được điều chỉnh trong các trường hợp thay đổi luật pháp của Nhà nước, có hiệu lực sau ngày khởi công hoặc giá nguyên vật liệu thay đổi hoặc có thay đổi về chỉ số giá xây dựng theo hướng dẫn tại Thông tư số 08/2010/TT-BXD ngày 29/7/2010 của Bộ X3 về hướng dẫn phương pháp điều chỉnh giá hợp đồng xây dựng, chỉ số giá gốc được xác định trong khoảng thời gian 28 ngày trước ngày mở hồ sơ đề xuất của nhà thầu do Viện Kinh tế xây dựng - Bộ X3 ban hành được Chủ đầu tư chấp thuận và chỉ số giá thanh toán được xác định trong khoảng thời gian 28 ngày trước ngày trình hồ sơ thanh toán của Liên danh nhà thầu và được Chủ đầu tư chấp thuận. Ngày 10/3/2016, Bộ X3 có Thông tư 07/2016/TT-BXD hướng dẫn điều chỉnh giá hợp đồng xây dựng có hiệu lực thi hành từ ngày 01/5/2016 thay thế Thông tư số 08/2010/TT-BXD ngày 29/7/2010 của Bộ X3 về hướng dẫn phương pháp Điều chỉnh giá hợp đồng xây dựng. Theo khoản 2 Điều 1 và điểm c khoản 2 Điều 26 Thông tư 09/2016/TT-BTC ngày 18/01/2016 của Bộ T3 quy định về quyết toán dự án hoàn thành thuộc nguồn vốn Nhà nước.

[6.2] Căn cứ Biên bản xác định số liệu thỏa thuận quyết toán ngày 04/12/2020 giữa Tổ Công tác Bộ G, Ban Q, bị đơn, Liên danh Kiểm toán độc lập thể hiện chi phí đầu tư xây dựng theo bị đơn đề nghị quyết toán là 1.165.284.740.000 đồng, số liệu kiểm toán là 1.150.361.286.000 đồng và số liệu rà soát của Ban Q là 1.104.729.330.000 đồng.

[6.3] Căn cứ Kết luận thanh tra tại Văn bản số 45/KL-TTr ngày 10/7/2020, trong đó đối với gói thầu số 1A-2 có kết luận như sau: Điều chỉnh giảm giá trị dự toán gói thầu phê duyệt tại Quyết định số 574/2018/QĐ-ĐC ngày

25/5/2018 là 16.683.922.383 đồng, giảm trừ giá trị quyết toán hợp đồng là 48.414.758 đồng và xác định kết quả chi phí đầu tư Gói thầu số 1A-2 xây dựng 2 hầm phía Bắc Đèo Cả là 1.066.272.012.860 đồng.

[6.4] Ngày 29/12/2020, Bộ G có Văn bản số 13286/BGTVT-TC chấp thuận thỏa thuận giá trị quyết toán là 1.066.272.012.860 đồng. Như vậy, nguyên đơn cho rằng về giá trị quyết toán do Chủ đầu tư (bị đơn) thỏa thuận với Bộ G, không liên quan đến nguyên đơn là không có cơ sở. Như đã nhận định trên, giá trị quyết toán gói thầu căn cứ vào kết quả kiểm toán và kết luận thanh tra của Thanh tra Bộ X3 nên có căn cứ xác định giá trị quyết toán giữa bị đơn và Liên danh nhà thầu là 1.066.272.012.860 đồng. Căn cứ Bảng phân chia giá trị nội bộ hồ sơ thanh toán Gói thầu lần thứ 22 năm 2018 giữa Ban Điều hành Gói thầu 1A2 và Công ty Đ2 và Bảng phân khai giá trị điều chỉnh quyết toán thì giá trị quyết toán A là 393.009.996.000 đồng, trừ đi giá trị phát sinh do trượt giá được các bên xác nhận bảng quyết toán giá trị khối lượng công việc phát sinh do trượt giá năm 2018, giá trị Bộ G giảm trừ 31.784.889.000 đồng, giá trị quyết toán điều chỉnh theo văn bản của Bộ G giữa Công ty L và Công ty Đ1 là 361.224.682.211 đồng, số tiền này là tiền mà Công ty Đ1 đã phân khai cho các nhà thầu sau khi trừ đi chi phí giảm trừ. Do đó có cơ sở chấp nhận yêu cầu phản tố của Công ty Đ1 yêu cầu Công ty L hoàn trả 23.646.794.624 đồng.

[3] Tại phiên tòa hôm nay, đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đề nghị không chấp nhận kháng cáo của Công ty L, giữ nguyên Bản án sơ thẩm số 262/2024/KDTM-ST ngày 24/9/2024 của Tòa án nhân dân Khu vực 1 (cũ là Tòa án nhân dân Quận 1), Thành phố Hồ Chí Minh là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên chấp nhận.

[4] Từ những nhận định trên không có cơ sở chấp nhận yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn Công ty L, giữ nguyên Bản án sơ thẩm số 262/2024/KDTM-ST ngày 24/9/2024 của Tòa án nhân dân Khu vực 1 (cũ là Tòa án nhân dân Quận 1), Thành phố Hồ Chí Minh.

[5] Về án kinh doanh thương mại sơ thẩm: Giữ nguyên án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm như Bản án sơ thẩm số 262/2024/KDTM-ST ngày 24/9/2024 của Tòa án nhân dân Khu vực 1 (cũ là Tòa án nhân dân Quận 1), Thành phố Hồ Chí Minh đã tuyên.

[6] Về án kinh doanh thương mại phúc thẩm: Do không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn Công ty L nên Công ty L phải chịu án phí phúc thẩm.

Từ những phân tích trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng:

- Khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

- Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí tòa án.

Xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của Tổng Công ty X1, giữ nguyên Bản án sơ thẩm số 262/2024/KDTM-ST ngày 24 tháng 9 năm 2024 của Tòa án nhân dân Khu vực 1 (cũ là Tòa án nhân dân Quận 1), Thành phố Hồ Chí Minh;

2. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Tổng Công ty X1 và yêu cầu phản tố của Công ty Cổ phần Đ1;

2.1 Buộc Công ty Cổ phần Đ1 có trách nhiệm xác nhận hoàn thành việc bảo hành công trình xây dựng cho Tổng Công ty X1 bằng văn bản và hoàn trả cho Tổng Công ty X1 9.437.319.590 đồng (là tiền giữ lại phục vụ bảo hành sau khi Tổng Công ty X1 gửi Biên bản được các bên (Chủ đầu tư, Nhà tư vấn, Liên danh nhà thầu và đơn vị quản lý công trình) ký xác nhận nhà thầu đã hoàn thành công tác bảo hành và Báo cáo hoàn thành công tác bảo hành cho Công ty Cổ phần Đ1.

2.2 Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Tổng Công ty X1 về việc yêu cầu Công ty Cổ phần Đ1 thanh toán các khoản tiền còn nợ của Hợp đồng thi công xây dựng công trình số 0807/2015/HĐTCXL-ĐCngày 08/7/2015, gồm: 43.656.552.740 đồng tiền lãi do chậm thanh toán tiền bảo đảm thực hiện hợp đồng từ ngày 15/9/2017 tạm tính đến ngày 23/9/2024; 8.596.545.165 đồng tiền thi công xây dựng còn lại; 4.074.224.250 đồng tiền chờ quyết toán và 1.019.307.165 đồng tiền lãi chậm thanh toán tiền giữ lại phục vụ bảo hành và tiền chờ quyết toán từ ngày 25/02/2024 tạm tính đến ngày 23/9/2024.

2.3 Chấp nhận yêu cầu phản tố của Công ty Cổ phần Đ1: Buộc Tổng Công ty X1 hoàn trả cho Công ty Cổ phần Đ1 23.646.369.835 đồng mà Công ty Cổ phần Đ1 đã thanh toán, tạm ứng dư theo Hợp đồng thi công xây dựng công trình số 0807/2015/HĐTCXL-ĐC ngày 08/7/2015 và Văn bản số 13286/BGTVT-TC ngày 29/12/2020 của Bộ G.

3. Ghi nhận sự tự nguyện của Công ty Cổ phần Đ1 hoàn trả cho Tổng Công ty X1 35.500.000.000 đồng tiền bảo đảm thực hiện hợp đồng.

4. Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu khởi kiện của Tổng Công ty X1 về việc yêu cầu Công ty Cổ phần Đ1 cung cấp cho Tổng Công ty X1 hồ sơ chứng minh Công ty Cổ phần Đ1 đã thực hiện thay nghĩa vụ thanh toán cho đối tác cung cấp vật tư của Tổng Công ty X1 67.846.263.835 đồng.

5. Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu phản tố của Công ty Cổ phần Đ1 về việc buộc Tổng Công ty X1 ký văn bản với Công ty Cổ phần Đ1 (Chủ đầu tư) để điều chỉnh giá trị hợp đồng theo giá trị được quyết toán với cơ quan nhà nước có thẩm quyền; điều chỉnh hóa đơn giá trị gia tăng đã xuất nhằm đảm bảo các

quy định của pháp luật về thuế; xuất hóa đơn GTGT cho phần khối lượng công việc đã thực hiện tạm tính là 29.083.640.000 đồng; Phối hợp với các thành viên Liên danh ký và cung cấp đầy đủ hồ sơ quyết toán A và quyết toán dự án theo quy định Hợp đồng thi công xây dựng công trình số 0807/2015/HĐTCXL-ĐC ngày 08/7/2015, gồm: Biên bản nghiệm thu hoàn thành công trình, Biên bản xác định giá trị hoàn thành công việc theo Hợp đồng, Bảng giá trị quyết toán Hợp đồng (gọi là quyết toán A), trong đó nêu rõ phần đã thanh toán và giá trị còn lại của Chủ đầu tư có trách nhiệm thanh toán cho Liên danh Nhà thầu, Hồ sơ hoàn công, nhật ký thi công xây dựng Công trình, Bảng phân khai khối lượng, giá trị của từng thành viên trong liên danh theo Hồ sơ quyết toán A-B, Biên bản điều chỉnh giá trị quyết toán A-B theo ý kiến điều chỉnh giá trị gói thầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền và Kiểm toán nhà nước, Sau khi hoàn thành hồ sơ quyết toán A-B, điều chỉnh giá trị quyết toán A-B theo ý kiến cơ quan nhà nước và xác định được giá trị phần công việc của Tổng Công ty X1 đã thực hiện tại gói thầu 1A-2 được cơ quan nhà nước chấp thuận nghiệm thu, quyết toán, đề nghị Tổng Công ty X1 thực hiện việc điều chỉnh hóa đơn (nếu có) theo giá trị quyết toán cuối cùng.

6. Về án phí Kinh doanh thương mại sơ thẩm:

6.1 Tổng Công ty X1 phải chịu 194.356.094 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 82.962.740 đồng theo biên lai số AA/2021/0005056 ngày 29/10/2021, 95.761.921 đồng theo biên lai số AA/2023/0046282 ngày 11/3/2024 và 11.924.661 đồng theo biên lai số 0039532 ngày 03/7/2024 của Chi Cục Thi hành án dân sự Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh. Tổng Công ty X1 còn phải nộp 6.706.772 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm.

6.2 Công ty Cổ phần Đ1 phải chịu 152.937.320 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 3.000.000 đồng theo biên lai số AA/2021/0005650 ngày 12/4/2022 và 65.823.397 đồng theo biên lai số AA/2023/0044775 ngày 20/10/2023 của Chi Cục Thi hành án dân sự Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh. Công ty Cổ phần Đ1 còn phải nộp 84.113.923 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm.

7. Về án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm: Nguyên đơn Tổng Công ty X1 phải chịu án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm là 2.000.000 (hai triệu) đồng. Cấn trừ số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm mà Tổng Công ty X1 đã nộp là 2.000.000 (hai triệu) đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí lệ phí Tòa án số 0043887 ngày 04/10/2024 của Phòng Thi hành án dân sự Khu vực 1 (cũ là Chi Cục thi hành án dân sự Quận 1), Thành phố Hồ Chí Minh. Tổng Công ty X1 đã nộp đủ án phí phúc thẩm.

8. Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 146 của Luật Xây dựng năm 2014 và khoản 2 Điều 43 Nghị định số 37/2015/NĐ-CP ngày 22/4/2015 của Chính phủ quy định chi tiết về hợp đồng xây dựng.

9. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

Nơi nhận:
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Tòa Phúc thẩm TANDTC tại TPHCM;
- Viện Công tố và KSXXPT tại TPHCM;
- VKSND Thành phố Hồ Chí Minh;
- THA DS TPHCM;
- Tòa án nhân dân KV1;
- Phòng thi hành án dân sự KV1;
- Các đương sự;
- Lưu VP, hồ sơ vụ án.

Đỗ Quốc Đạt